

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22/9/2023

V/v: Ly hôn, nuôi con chung, cấp
đường nuôi con chung, tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Tiến Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Thiệp.

2. Bà Lý Thị Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương -Thư ký Toà án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Bạc Cẩm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2023/TLST- HNGĐ ngày 15/6/2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/9/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị H**; Sinh năm : 1983; Địa chỉ: Bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thế N**; Sinh năm: 1967; Địa chỉ: Bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Đặng Văn M**; Sinh năm: 1959; Địa chỉ: Bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà **Nguyễn Thị T**; Sinh năm: 1963; Địa chỉ: Bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2023 và bản tự khai tại Toà án nhân dân huyện Thuận Châu. Nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:

- **Về hôn nhân:** Bà và ông Nguyễn Thế N kết hôn với nhau từ ngày 11/6/2004 tại UBND xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết hôn do cả hai bên cùng tự nguyện, không bên nào bị cưỡng ép, lừa dối. Sau khi kết hôn bà và ông N chung sống hoà thuận hạnh phúc với nhau đến ngày 15/8/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Nguyên nhân chính phát sinh mâu thuẫn là do khác biệt quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông N hay đánh đập xúc phạm bà và gia đình bà, đã ly thân từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay. Bà H nhận thấy cuộc hôn nhân này không còn hạnh phúc nên đã viết đơn khởi kiện yêu cầu

Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Thế N.

- **Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:** Trong thời gian chung sống ông, bà có 01 con chung: Cháu Nguyễn Đăng Nhật D, sinh ngày 11/12/2008. Bà đề nghị để ông Nguyễn Thế N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu. Bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000 đồng một tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- **Về tài sản chung:** Trong thời gian chung sống vợ chồng ông bà tạo lập khối tài sản chung như sau:

- Một nhà xây cấp 4 lợp tôn không đổ trần diện tích là 80m² trị giá ngôi nhà là: 100.000.000 đồng, một chuồng lợn xây trị giá: 20.000.000 đồng, một bể nước + một téc nước trị giá: 7.000.000 đồng, một nhà tắm trị giá: 2.000.000 đồng được dựng trên đất mượn của bố mẹ bà là ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T tại bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

- Bình nóng lạnh + Giàn năng lượng trị giá: 5.000.000 đồng.

- Một tivi trị giá: 1.500.000 đồng.

Bà đề nghị được sở hữu toàn bộ nhà và tài sản trên đất và sẽ hoàn số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông N là: 67.750.000 đồng.

- **Về tài sản riêng:** Không có.

- **Về nợ chung:** Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 20.000.000 đồng. Yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ trên.

*** Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Thế N trình bày:**

Về tình cảm: Ông Nguyễn Thế N và bà Đặng Thị H kết hôn đúng như nguyên đơn khai. Quá trình chung sống hoà thuận hạnh phúc với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Nguyên nhân chính phát sinh mâu thuẫn là do khác biệt quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, cứ cãi vã là bà H bảo ông đang sống trên đất mượn của bố mẹ bà H, ông thừa nhận có đánh đập, xúc phạm bà H và gia đình bà H, ông, bà đã ly thân từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay. Ông nhất trí ly hôn với bà Đặng Thị H.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Đúng như bà H khai, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Đăng Nhật D. Yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông, bà tạo lập tài sản chung đúng như nguyên đơn khai. Riêng một nhà xây cấp 4 lợp tôn không đổ trần diện tích là 80m², công trình phụ và tài sản trên đất được dựng trên đất mượn của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T tại bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La theo như bà H trình bày là không đúng. Ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T đã cho vợ chồng ông một thửa đất khoảng 1000m² tại bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, sau đó ông đã bán nhà đất cũ của ông được 180.000.000 đồng để xây một ngôi nhà cấp 4 lợp tôn không đổ trần như hiện nay. Ông không nhất trí với ý kiến bà H. Ông đề nghị chia đôi cả nhà, đất và tài sản trên đất.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Ông N nhất trí khoản nợ chung như bà H khai. Ông nhất trí mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T.

- Tại các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T khai nhận: Năm 1985 ông, bà được Hợp tác xã Tiên Hưng, xã P, huyện Thuận Châu cấp cho thửa đất để trồng chè cho đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2008 ông, bà đã cho vợ chồng bà H ông N mượn để làm nhà ở tạm để chăn nuôi và làm ăn kinh tế. Nay bà H và ông N ly hôn nếu Tòa án giải quyết cho bà H là người trực tiếp sở hữu nhà và tài sản trên đất ông, bà sẽ cho bà H ở phần đất mượn. Nếu Tòa án giải quyết cho ông N là người trực tiếp sở hữu nhà và tài sản trên đất ông bà yêu cầu trả lại phần đất mượn cho ông, bà.

Tại công văn số: 91/CV-NHCS ngày 26/6/2023 Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T xác nhận: Ông Nguyễn Thế N, bà Đặng Thị H có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thuận Châu với số tiền 20.000.000 đồng. Người trực tiếp đứng tên vay là ông Nguyễn Thế N.

Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T xác nhận ngày 16/7/2023 ông Nguyễn Thế N và bà Đặng Thị H đã trả đủ 20.000.000 đồng gốc và lãi. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 03/7/2023 Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ yêu cầu ông Nguyễn Thế N cung cấp chứng cứ, chứng minh việc ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T cho vợ chồng ông diện tích sử dụng đất để làm nhà. Tuy nhiên ông Nguyễn Thế N không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nêu trên.

Ngày 10/7/2023 Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ yêu cầu ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T cung cấp chứng cứ, chứng minh việc ông bà cho vợ chồng ông Nguyễn Thế N, bà Đặng Thị H mượn diện tích sử dụng đất để làm nhà.

Ngày 10/7/2023 ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ sau: Bản đồ địa chính số 83 (chỉnh lý thửa đất mới số 104) tờ bản đồ số 124 (Bản đồ địa chính); Sổ mục kê bản đồ địa chính năm 2001 tại trang 207 lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu mang tên ông Đặng Văn M.

* Tại biên bản xác minh ngày 16/8/2023 tại UBND xã P, huyện Thuận Châu có ý kiến: Diện tích đất đang tranh chấp không có trong hồ sơ lưu trữ của xã P, huyện Thuận Châu.

* Tại công văn số: 224/CNVPĐĐ ngày 22/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu có ý kiến: Không có hồ sơ lưu trữ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thế N và bà Đặng Thị H.

* Tại biên bản xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu: Thửa đất trên bản đồ địa chính số 83 (chỉnh lý thửa đất mới số 104) tờ bản đồ số 124(Bản đồ địa chính) được xác minh phù hợp với sổ mục kê bản đồ địa chính năm 2001, được lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu mang tên ông Đặng Văn M.

* Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/8/2023 Hội đồng định giá tài sản căn cứ Quyết định số: 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số: 1668/2019/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La công bố đơn giá xây dựng của một số loại công trình để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số: 2393/2019/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố bổ sung đơn giá xây dựng của một số loại công trình để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Tại Kết luận định giá tài sản ngày 31/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản như sau:

- Nhà ở cấp 4 tường xây 110 mm mái lợp tôn, trần tôn nền lát gạch hoa diện tích 60 m² trị giá 188.062.560 đồng.

- Nhà bếp cấp 4 tường xây 110 mm, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng diện tích 11 m² trị giá 30.715.641 đồng.

- Nhà kho cấp 4, tường xây 110mm, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng diện tích 10 m² trị giá 27.923.310 đồng

- Chuồng lợn số 1, tường xây 110mm, mái lợp fibrô xi măng khung cột thép, xà gỗ thép hình diện tích 40 m² trị giá 24.480.000 đồng.

- Chuồng lợn số 2, tường xây 110mm, mái lợp fibrô xi măng khung cột thép, xà gỗ thép hình diện tích 15,5 m² trị giá 9.486.000 đồng.

- Bể nước có nắp bê tông cốt thép dung tích 15 m³ trị giá 25.050.000 đồng.

- Nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh tường xây 110 mm, mái lợp fibrô xi măng diện tích 5m² trị giá 10.855.000 đồng.

- Tường rào xây gạch không nung tường 110mm diện tích 13,6 m² trị giá 1.475.600 đồng.

- Trụ cổng xây gạch 40x40 cm (2 trụ) trị giá 2.826.000 đồng.

- Cổng sắt diện tích 4,2 m² trị giá 3.578.400 đồng.

- Bán mái tôn trước sân, khung vi kèo thép hộp diện tích 45m² trị giá 12.600.000 đồng.

- Tường rào lưới thép B40 khung cột thép diện tích 189,4 m² trị giá 18.940.000 đồng.

- Chân tường rào xây gạch 110mm diện tích 47,35 m² trị giá 7.102.500 đồng.

- Đất ở nông thôn diện tích 118 m² (áp tương đương vị trí 1 các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4m) trị giá 21.240.000 đồng.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích 145,6 m² trị giá 5.096.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 394.766.211 đồng.

* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/9/2023 và tại phiên tòa ngày 22/9/2023 bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thế N đã thống nhất:

Về tình cảm: Ông, bà nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông, bà nhất trí giao cháu Nguyễn Đăng Nhật D, sinh ngày 11/12/2008 để ông Nguyễn Thế N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu. Bà H cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng một tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2023.

Về tài sản chung: Ông N, bà H nhất trí có những tài sản trên đất là tài sản chung theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và thống nhất về giá trị tài sản theo Kết luận định giá tài sản ngày 31/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản.

Về nợ chung: Không có

Về tài sản riêng: Không có.

* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/9/2023 và tại phiên tòa ngày 22/9/2023 bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thế N đã không thống nhất:

Về tài sản chung: Bà H cho rằng ngôi nhà cấp 4 và tài sản trên đất đang được xây trên diện tích đất mượn 263,6m² tại bản Q xã P, huyện Thuận Châu của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T. Bà H yêu cầu sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và tài sản trên đất. Bà sẽ hoàn số tiền chênh lệch ½ giá trị tài sản là ngôi nhà cấp 4 và tài sản trên đất cho ông N theo Kết luận định giá tài sản ngày 31/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản. Ông N không nhất trí với ý kiến bà H, ông M, bà T. Ông đề nghị chia đôi cả nhà, đất và tài sản trên đất.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà H, ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T: Diện tích đất 263,6m² đang tranh chấp là ông bà cho mượn có tên trên bản đồ địa chính số 83 (chỉnh lý thửa đất mới số 104) tờ bản đồ số 124(Bản đồ địa chính); sổ mục kê bản đồ địa chính năm 2001 được lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu mang tên ông Đặng Văn M, là tài sản của ông, bà thuộc quyền sử dụng đất của ông bà. Nay bà H và ông N ly hôn nếu Tòa án giải quyết cho bà H là người trực tiếp sở hữu nhà và tài sản trên đất ông bà sẽ cho bà H ở phần đất mượn. Nếu Tòa án giải quyết cho ông N là người trực tiếp sở hữu nhà và tài sản trên đất ông bà yêu cầu sẽ phải trả lại phần đất mượn cho ông, bà.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Thế N, ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác. Nguyên đơn bà Đặng Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán : Kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến trước khi ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Thụ lý đúng thẩm quyền tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đầy đủ tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ đúng quy định. Đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi kịp thời các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 97, Điều 195, Điều 196, Điều 198, Điều 203, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều 51, Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 169, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 100, Điều 102 Luật đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 22, Điều 24 Luật đất đai 1993; khoản 3 Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị:

- *Về hôn nhân:* Xử cho bà Đặng Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Thế N.
- *Về con chung:* Xử giao cháu Nguyễn Đặng Nhật D, sinh ngày 11/12/2008 cho ông Nguyễn Thế N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Bà Đặng Thị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 100.000 đồng (một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- *Về tài sản chung*: Xử cho bà Đặng Thị H được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất theo Kết luận định giá tài sản ngày 31/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản là: 368.436.211 đồng. Toàn bộ tài sản trên đất được xây dựng trên diện tích đất 263,6m² của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T tại bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Bà Đặng Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Thế N số tiền là: 184.213.000 đồng.

- *Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, về án phí*: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm*: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết*: Xét yêu cầu giải quyết việc ly hôn của nguyên đơn bà Đặng Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Thuận Châu nên Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về hôn nhân**: Bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thế N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết hôn do cả hai bên cùng tự nguyện, không bên nào bị cưỡng ép, lừa dối đúng theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông N là hợp pháp. Tuy nhiên quá trình chung sống ông, bà đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc. Từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay ông và bà đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai.

Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông, bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H

có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N và bà H giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông N, ông N nhất trí ly hôn Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà H ly hôn với ông N

[3]. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống ông, bà có 01 con chung: Cháu Nguyễn Đăng Nhật D, sinh ngày 11/12/2008. Nay ly hôn bà H và ông N cùng nhất trí để cho ông N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu và bà H sẽ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2023.

Hội đồng xét xử căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên, xem xét bà H, ông N đều có đủ khả năng và điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con hàng ngày. Tại biên bản ghi ý kiến cháu Nguyễn Đăng Nhật D, nguyện vọng của cháu là muốn ở với bố. Căn cứ Điều 81, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu như ăn mặc, học hành, những điều kiện cho sự phát triển về thể chất và tinh thần, tâm sinh lý. Giao cháu Nguyễn Đăng Nhật D cho ông N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu, phù hợp với nguyện vọng của cháu. Giữa bà H và ông N tự nguyện thỏa thuận bà H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2023 là có căn cứ cần được chấp nhận, hợp tình, hợp lý. Sau khi ly hôn bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó căn cứ Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử nhận định: Giữa bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thế N đã thống nhất có những tài sản trên đất là tài sản chung theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và thống nhất về giá trị tài sản theo Kết luận định giá tài sản ngày 31/8/2023.

Giữa bà H và ông N đã không thống nhất về cách phân chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ điều kiện hoàn cảnh mỗi bên và nhu cầu sử dụng, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập, bảo vệ lợi ích chính đáng mỗi bên để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân, gia đình và việc con của ông bà không có tài sản riêng để nuôi mình, vận dụng nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Giữa bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thế N đã không thống nhất về việc diện tích đất 263,6m² tại bản Q xã P, huyện Thuận Châu được tặng cho hay cho mượn. Bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T cho rằng ngôi nhà xây cấp 4 và tài sản trên đất (Theo biên bản xem xét, thẩm định, định giá tài sản) được xây dựng trên mảnh đất mượn thuộc quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Thế N cho rằng vì là ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T đã tặng cho vợ chồng ông do đó có tranh chấp về

quyền sử dụng đất căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn M, bà Nguyễn Thị T đã cung cấp và Tòa án đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định: Thửa đất đang tranh chấp diện tích 263,6m² trên bản đồ địa chính số 83 (chỉnh lý thửa đất mới số 104) tờ bản đồ số 124 (Bản đồ địa chính) được xác minh phù hợp với sổ mục kê bản đồ địa chính năm 2001 tại trang 207, được lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu mang tên ông Đặng Văn M (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quá trình sử dụng đất không có tranh chấp đất đai. Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Thuận Châu xác định giá trị đất là 26.336.000 đồng. Do vậy ngôi nhà cấp 4 và tài sản trên đất của bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Thế N được xây dựng trên thửa đất đang tranh chấp diện tích 263,6m² tại bản Q xã P, huyện Thuận Châu thuộc quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T.

Bị đơn ông Nguyễn Thế N cho rằng đất đang tranh chấp diện tích 263,6m² là do ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T tặng cho vợ chồng ông, ông không chấp nhận yêu cầu ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T. Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ yêu cầu ông Nguyễn Thế N cung cấp chứng cứ, chứng minh diện tích sử dụng đất là của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T tặng cho vợ chồng ông. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nêu trên. Tại phiên tòa ông Nguyễn Thế N cũng thừa nhận việc tặng cho vợ chồng không có bất cứ giấy tờ gì. Ngoài lời trình bày của phía bị đơn, không còn chứng cứ nào khác chứng minh lời khai của phía bị đơn là có căn cứ. Do vậy yêu cầu của ông Nguyễn Thế N được quyền sử dụng đất diện tích đất tranh chấp này là không có căn cứ chấp nhận.

Từ sự phân tích trên, chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T. Ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất diện tích 263,6m² tại bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La căn cứ Điều 100, Điều 102 Luật đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 22, Điều 24 Luật đất đai 1993.

Hội đồng xét xử xem xét chia giá trị ngôi nhà xây cấp 4 và toàn bộ tài sản trên đất (Theo biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản) chia mỗi người ½ giá trị, do diện tích ngôi nhà xây và toàn bộ tài sản trên đất nằm trên phần diện tích đất mượn của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T, phù hợp với ý kiến của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T nếu Tòa án cho bà Đặng Thị H sở hữu ngôi nhà xây cấp 4 và toàn bộ tài sản trên đất thì ông bà sẽ cho tiếp tục cho bà H để ở, do đó bà H được quyền sử hữu nhà và toàn bộ tài sản trên đất là hợp lý, bà H có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch giá trị nhà xây và toàn bộ tài sản trên đất cho ông N vận dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản riêng: Không có.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án tại các bản tự khai bà H và ông N thừa nhận có nợ chung là: Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 20.000.000 đồng, chưa tính lãi; Cho đến nay ông Nguyễn Thế N và bà Đặng Thị H

đã trả đủ 20.000.000 đồng gốc và lãi, không yêu cầu Tòa án giải quyết cần chấp nhận, phù hợp với ý kiến Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T. Do đó Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu không xem xét giải quyết.

[7]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Bà Đặng Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Do các bên không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá tài sản thì mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Buộc ông Nguyễn Thế N phải trả cho bà Đặng Thị H số tiền 4.000.000 đồng vận dụng Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 169 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8]. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tranh chấp phần tài sản được chia. Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tranh chấp phần tài sản được chia và án phí tranh chấp quyền sử dụng đất không có giá ngạch do yêu cầu không được chấp nhận vận dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 169, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 100, Điều 102 Luật đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 22, Điều 24 Luật đất đai 1993; khoản 3 Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Đặng Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Thế N.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Đặng Nhật D, sinh ngày 11/12/2008 cho ông Nguyễn Thế N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đặng Thị H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

4. Về tài sản chung: Xử cho bà Đặng Thị H được sở hữu:

- Nhà ở cấp 4 tường xây 110 mm mái lợp tôn, trần tôn nền lát gạch hoa diện tích 60 m² trị giá 188.062.560 đồng.

- Nhà bếp cấp 4 tường xây 110 mm, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng diện tích 11 m² trị giá 30.715.641 đồng.

- Nhà kho cấp 4, tường xây 110mm, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng diện tích 10 m² trị giá 27.923.310 đồng

- Chuồng lợn số 1, tường xây 110mm, mái lợp fibrô xi măng khung cột thép, xà gỗ thép hình diện tích 40 m² trị giá 24.480.000 đồng.

- Chuồng lợn số 2, tường xây 110mm, mái lợp fibrô xi măng khung cột thép, xà gỗ thép hình diện tích 15,5 m² trị giá 9.486.000 đồng.

- Bể nước có nắp bê tông cốt thép dung tích 15 m³ trị giá 25.050.000 đồng.

- Nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh tường xây 110 mm, mái lợp fibrô xi măng diện tích 5m² trị giá 10.855.000 đồng.

- Tường rào xây gạch không nung tường 110mm diện tích 13,6 m² trị giá 1.475.600 đồng.

- Trụ cổng xây gạch 40x40 cm (2 trụ) trị giá 2.826.000 đồng.

- Cổng sắt diện tích 4,2 m² trị giá 3.578.400 đồng.

- Bán mái tôn trước sân, khung vi kèo thép hộp diện tích 45m² trị giá 12.600.000 đồng.

- Tường rào lưới thép B40 khung cột thép diện tích 189,4 m² trị giá 18.940.000 đồng.

- Chân tường rào xây gạch 110mm diện tích 47,35 m² trị giá 7.102.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Đặng Thị H được hưởng là: 368.436.211 đồng (ba trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm mười một đồng).

Toàn bộ tài sản trên được xây dựng trên diện tích 263,6m² trong đó: Đất ở tại nông thôn là 118,0m² và đất trồng cây lâu năm 145,6m² của ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị T (Thừa đất trên bản đồ địa chính số 83 (chỉnh lý thửa đất mới số 104) tờ bản đồ số 124(Bản đồ địa chính) tại bản Q, xã P, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường dân sinh.

Phía Nam giáp nương nhà ông Đặng Văn Lai.

Phía Tây và phía Bắc giáp nương nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt.

Bà Đặng Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Thế N số tiền là: 184.213.000 đồng (một trăm tám mươi tư triệu hai trăm mười ba nghìn đồng).

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Đặng Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu là: 8.000.000^d (tám triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Thế N phải trả cho bà Đặng Thị H số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

6. Về án phí: Bà Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án xin ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), phải chịu án phí chia tài sản chung là 9.210.000 đồng (chín triệu hai trăm mười nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), tổng cộng phải chịu án phí là 9.810.000 đồng (chín triệu tám trăm mười nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.662.000 đồng (bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2021/00003402, ngày 14/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Bà Đặng Thị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 5.148.000 đồng (năm triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thế N phải chịu án phí chia tài sản chung là 9.210.000 đồng (chín triệu hai trăm mười nghìn đồng) và phải chịu án phí tranh chấp quyền sử dụng đất do yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Tổng cộng phải chịu án phí là 9.510.000 đồng (chín triệu năm trăm mười nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Thuận Châu(02 bản);
- Chi cục THADS huyện Thuận Châu;
- UBND xã P, huyện Thuận Châu;
- Các đương sự.
- Lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: Hồ sơ.

Lường Tiến Hải